TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 211/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28-11-2025
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Vân

2. Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Vương Triều, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Xuân Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 382/2025/TLST-HNGĐ ngày 10/10/2025, về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 204/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 117/2025/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1979; thường trú: Số C, khu phố B, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1959; thường trú: Số C, khu phố B, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ và ông Nguyễn Hoàng N tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Bình Dương (nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp Giấy đăng ký kết hôn số 26, quyển số 01-2002 cấp ngày 02/5/2002. Quá trình sống chung, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 01 con chung, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã, hiện tại tình cảm không còn, mặc dù đã cố

gắng hàn gắn nhưng mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Đ yêu cầu ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà Đ và ông N có 01 người con chung tên là Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 18/10/2003, hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án có mời bị đơn ông Nguyễn Hoàng N lên làm việc lấy lời khai, ông N có trình bày ý kiến là không đồng ý ly hôn bà Đ nhưng ông N không đồng ý ký vào biên bản lấy lời khai. Ngoài ra, Toà án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông N để triệu tập ông N lên Toà án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên toà sơ thẩm nhưng ông N vẫn vắng mặt.

Tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, đồng thời giữ nguyên yêu cầu khởi kiện với bị đơn; bị đơn được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án niêm yết hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, các Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Bị đơn đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều luật trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Đ và ông Nguyễn Hoàng N tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Bình Dương (nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp Giấy đăng ký kết hôn số 26, quyển số 01-2002 cấp ngày 02/5/2002 là hôn nhân hợp pháp. Thấy rằng, tại khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định như sau: "*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*". Vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Quá trình sống chung, bà Đ và ông N phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã, mạnh ai nấy sống, không có sự chăm sóc, giúp đỡ, chia sẻ với nhau và hiện tại bà Đ không còn tình cảm yêu thương ông N, do đó mục đích hôn nhân giữa bà Đ và ông N không đạt được nên cần giải quyết cho bà Đ ly hôn ông N, phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Yêu cầu khởi kiện của bà Đ là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà Đ và ông N có 01 người con chung tên là Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 18/10/2003, hiện đã trưởng thành và bà Đ không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Đ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà về nội dung vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 28, 35, 36, 39, 147, 227, 228, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều: 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Đ đối với ông Nguyễn Hoàng N.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Đ được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng N.

- Về con chung: Con chung đã trưởng thành và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phạm Thị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí

300.000 (ba trăm nghìn) đồng mà bà Đ đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0023894 ngày 07/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 16 - TP. Hồ Chí Minh;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 16 - TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đào Thị Thu Vân